

# Trường Trung Học Evergreen Valley

## Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học năm 2024-2025 (Công bố trong năm học 2025-2026)



### Thông Tin Chung về Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC)

#### Tổng Quan về SARC



Theo luật của tiểu bang, trước ngày 1 tháng 2 hàng năm, mọi trường học ở California đều phải công bố Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC). SARC bao gồm các thông tin về tình trạng và thành tích của từng trường công lập tại California. Theo Danh Mục Kiểm Soát Tài Chính Địa Phương (LCFF), tất cả các cơ quan giáo dục địa phương (LEA) đều phải lập Kế Hoạch Tự Chủ và Trách Nhiệm Giải Trình của Địa Phương (LCAP), trong đó mô tả cách họ dự định đạt được các mục tiêu cụ thể hàng năm của trường học cho tất cả học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của tiểu bang và địa phương. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và quyền truy cập các báo cáo của những năm trước, vui lòng tham khảo trang web SARC của Cơ Quan Giáo Dục California (CDE) tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, vui lòng truy cập trang web LCFF của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>
- Để biết thêm thông tin về trường học, phụ huynh/người giám hộ và thành viên cộng đồng nên liên hệ với hiệu trưởng trường học hoặc văn phòng khu học chánh.

#### DataQuest



DataQuest là một công cụ dữ liệu trực tuyến tích hợp trên trang web DataQuest của CDE tại địa chỉ <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> bao gồm thông tin bổ sung về trường học này và thông tin so sánh giữa trường với khu học chánh và quận. Cụ thể, DataQuest là một hệ thống động cung cấp các báo cáo về trách nhiệm giải trình (ví dụ: dữ liệu khảo thí, tuyển sinh, học sinh tốt nghiệp trung học, bỏ học, số lượng ghi danh khóa học, nhân sự và dữ liệu liên quan đến người học tiếng Anh).

#### Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California



Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California (Bảng Thông Tin) <https://www.caschooldashboard.org/> phản ánh hệ thống cải tiến liên tục và trách nhiệm giải trình mới của California và cung cấp thông tin về cách các LEA và trường học đáp ứng nhu cầu của các nhóm học sinh đa dạng tại California. Bảng Thông Tin chứa các báo cáo hiển thị thành tích hoạt động của LEA, trường học và nhóm học sinh theo một loạt các thước đo của tiểu bang và địa phương để hỗ trợ xác định điểm mạnh, thách thức và lĩnh vực cần cải thiện.

|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Truy Cập Internet | Có thể truy cập Internet tại các thư viện công cộng và những địa điểm khác mà công chúng có thể truy cập (ví dụ: Thư Viện Tiểu Bang California). Việc truy cập Internet tại các thư viện và địa điểm công cộng thường được thực hiện theo nguyên tắc ai đến trước được phục vụ trước. Các hạn chế sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, thời gian sử dụng máy trạm (tùy theo tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm có sẵn trên máy trạm và khả năng in tài liệu. |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

| Thông Tin Liên Lạc của Trường Năm Học 2025-26 |                                                                                               |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên Trường học                                | Trường Trung Học Evergreen Valley                                                             |
| Đường phố                                     | 3300 Quimby Road                                                                              |
| Thành phố, Tiểu bang, Mã bưu chính            | San Jose, CA, 95148                                                                           |
| Số điện thoại                                 | 408-347-7000                                                                                  |
| Hiệu Trường                                   | Shelby Edwards                                                                                |
| Địa chỉ email                                 | edwardss@esuhsd.org                                                                           |
| Trang web của trường                          | <a href="https://evergreenvalleyhigh.esuhsd.org/">https://evergreenvalleyhigh.esuhsd.org/</a> |
| Phạm vi cấp lớp                               |                                                                                               |
| Mã Quận-Khu Học Chánh-Trường (CDS)            | 43694274330692                                                                                |

| Thông tin liên lạc của Khu học chánh 2025-26 |                                         |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tên Khu Học Chánh                            | Khu Học Chánh Trung Học East Side Union |
| Số điện thoại                                | (408) 347-5000                          |
| Giám Đốc Khu Học Chánh                       | Glenn Vander Zee                        |
| Địa chỉ email                                | VanderZeeg@esuhsd.org                   |
| Trang web của Khu học chánh                  | www.esuhsd.org                          |

| Mô Tả và Tuyên Bố Sứ Mệnh của Trường năm học 2025-26                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Chào mừng đến với Trường Trung Học Evergreen Valley - Ngôi Nhà của Những Chú Báo! Tại EVHS, chúng tôi muốn tất cả học sinh đều biết rằng các em thuộc về nơi đây và có thể thành công, đồng thời một trải nghiệm trung học toàn diện và đầy đủ đang chờ đón mỗi em học sinh. Tại EVHS, chúng ta CÙNG NHAU THÀNH CÔNG! Các học sinh và phụ huynh đều rất tự hào về danh tiếng của trường, một ngôi trường có tính thử thách học thuật cao và thành tích xuất sắc. Học sinh được chuẩn bị kỹ lưỡng để theo học các trường cao đẳng và đại học hệ bốn năm trên khắp cả nước. Chương trình giảng dạy đầy thử thách và nghiêm ngặt được củng cố bởi nhiều đội thể thao và hơn 100 câu lạc bộ học sinh cũng như các tổ chức dịch vụ cộng đồng. Một đội ngũ giáo viên xuất sắc, có trình độ cao sẽ hợp tác chặt chẽ để bảo đảm rằng tất cả học sinh đều phát huy hết tiềm năng của mình. Nhà trường cung cấp 25 khóa học Xếp Lớp Nâng Cao (AP) trong tất cả các môn học cốt lõi và cũng có một Học Viện Khoa Học Máy Tính chuyên biệt. Chương trình giảng dạy của khoa nghệ thuật biểu diễn bao gồm kịch nghệ, hợp xướng, guitar, dàn nhạc giao hưởng và ban nhạc nâng cao. Các ngôn ngữ thế giới của chúng tôi bao gồm tiếng Hindi, tiếng Quan Thoại, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Việt.</p> |

Giới thiệu Trường

| Tuyển sinh năm 2024-25 theo từng khối lớp |                   |
|-------------------------------------------|-------------------|
| Khối lớp                                  | Số lượng học sinh |
| Lớp 9                                     | 672               |
| Lớp 10                                    | 674               |
| Lớp 11                                    | 658               |
| Lớp 12                                    | 699               |
| Tổng tuyển sinh                           | 2.703             |

| Tuyển sinh năm 2024-25 theo nhóm học sinh               |                           |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|
| Nhóm học sinh                                           | Phần trăm tổng tuyển sinh |
| Nữ                                                      | 48.8                      |
| Nam                                                     | 49.5                      |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa              | 0.2                       |
| Người gốc Á                                             | 70.2                      |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi                      | 0,8                       |
| Người gốc Philippines                                   | 5.8                       |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                      | 15.5                      |
| Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương | 0.2                       |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên                    | 2.9                       |
| Người Da Trắng                                          | 2.7                       |
| Học Viên Tiếng Anh                                      | 7.1                       |
| Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng         | 0.1                       |
| Học sinh vô gia cư                                      | 1                         |
| Người nhập cư                                           | 0.1                       |
| Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn           | 23                        |
| Học sinh khuyết tật                                     | 6.5                       |

A. Điều Kiện Học Tập

**Ưu Tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản**

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản (Ưu tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công phù hợp và có đầy đủ chứng chỉ trong lĩnh vực môn học và đối tượng học sinh mà họ giảng dạy;
- Học sinh có quyền tiếp cận các tài liệu giảng dạy phù hợp với tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được bảo trì tốt.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2021-22

| Cho Phép/Phân Công                                                                                     | Số lượng của trường | Phần trăm của trường | Số lượng của Học Khu | Phần trăm của Học Khu | Số lượng của Tiểu Bang | Phần trăm của Tiểu Bang |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp) | 108                 | 95.16                | 943.6                | 82.39                 | 234405.2               | 84                      |
| Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp                                                    | 0                   | 0                    | 35.4                 | 3.1                   | 4853                   | 1.74                    |
| Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)                             | 3.2                 | 2.86                 | 79.5                 | 6.95                  | 12001.5                | 4.3                     |
| Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)                      | 1                   | 0.88                 | 25.6                 | 2.24                  | 11953.1                | 4.28                    |
| Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng                                                                    | 1.2                 | 1.1                  | 60.9                 | 5.32                  | 15831.9                | 5.67                    |
| Tổng số vị trí giảng dạy                                                                               | 113.5               | 100                  | 1145.3               | 100                   | 279044.8               | 100                     |

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Cho phép được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2022-23

| Cho Phép/Phân Công                                                                                     | Số lượng của trường | Phần trăm của trường | Số lượng của Học Khu | Phần trăm của Học Khu | Số lượng của Tiểu Bang | Phần trăm của Tiểu Bang |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp) | 106.8               | 93.64                | 923.6                | 82.88                 | 231142.4               | 83.24                   |
| Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp                                                    | 0                   | 0                    | 22.8                 | 2.05                  | 5566.4                 | 2                       |
| Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)                             | 4.4                 | 3.87                 | 91.5                 | 8.21                  | 14938.3                | 5.38                    |
| Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)                      | 1.6                 | 1.45                 | 22.9                 | 2.06                  | 11746.9                | 4.23                    |
| Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng                                                                    | 1.1                 | 1.02                 | 53.3                 | 4.79                  | 14303.8                | 5.15                    |
| Tổng số vị trí giảng dạy                                                                               | 114.1               | 100                  | 1114.4               | 100                   | 277698                 | 100                     |

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Cho phép được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2023-24

| Cho Phép/Phân Công                                                                                     | Số lượng của trường | Phần trăm của trường | Số lượng của Học Khu | Phần trăm của Học Khu | Số lượng của Tiểu Bang | Phần trăm của Tiểu Bang |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp) |                     |                      |                      |                       |                        |                         |
| Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp                                                    |                     |                      |                      |                       |                        |                         |
| Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)                             |                     |                      |                      |                       |                        |                         |
| Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)                      |                     |                      |                      |                       |                        |                         |
| Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng                                                                    |                     |                      |                      |                       |                        |                         |
| Tổng số vị trí giảng dạy                                                                               |                     |                      |                      |                       |                        |                         |

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Cho phép được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

| Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (được coi là “không hiệu quả” theo ESSA) |         |         |         |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| Cho Phép/Phân Công                                                                     | 2021-22 | 2022-23 | 2023-24 |
| Giấy phép và Miễn trừ                                                                  | 0.00    | 0       |         |
| Phân công sai                                                                          | 3.20    | 4.4     |         |
| Vị trí trống                                                                           | 0.00    | 0       |         |
| Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai                                  | 3.20    | 4.4     |         |

| Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (được coi là “ngoài lĩnh vực” theo ESSA) |         |         |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| Chỉ số                                                                                        | 2021-22 | 2022-23 | 2023-24 |
| Giáo viên có chứng chỉ được cấp phép hoặc miễn trừ                                            | 0.00    | 0       |         |
| Các tùy chọn phân công nội bộ                                                                 | 1.00    | 1.6     |         |
| Tổng số giáo viên ngoài lĩnh vực                                                              | 1.00    | 1.6     |         |

Phân công lớp học

| Chỉ số                                                                                                                                                                 | 2021-22 | 2022-23 | 2023-24 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| <b>Phân công sai cho Người học tiếng Anh</b><br>(tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học có Người học tiếng Anh được giảng dạy bởi giáo viên được phân công sai)            | 2.9     | 3.8     | 3.8     |
| <b>Không có bằng cấp, giấy phép hoặc cho phép giảng dạy</b><br>(tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học được giảng dạy bởi các giáo viên không có hồ sơ cho phép giảng dạy) | 1.5     | 1.7     | 1.7     |

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo trang web Định Nghĩa về Công Bằng của Giáo Viên được cập nhật tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>.

Chất lượng, Tính cập nhật, Tính sẵn có của Sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy khác năm 2025-26

Trường Trung Học Evergreen Valley sử dụng các sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy đã được phê duyệt và thông qua bởi Ủy Ban Chính Sách Giảng Dạy (IPC) của chúng tôi. Những tài liệu này hỗ trợ trực tiếp nhất cho việc giảng dạy phù hợp với phương pháp giảng dạy Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung (Common Core).

|                                    |                      |
|------------------------------------|----------------------|
| Năm và tháng dữ liệu được thu thập | Tháng Mười Một, 2024 |
|------------------------------------|----------------------|

| Môn học            | Danh sách các sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy khác/<br>Cho biết có phải từ lần áp dụng/năm áp dụng gần nhất hay không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Phần trăm học sinh không có bản sao được giao riêng |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Độc/Ngữ văn</b> | Tiếng Anh 1 – CommonLit, Inc. Lớp 9, 2025<br>Tiếng Anh 2 – CommonLit, Inc. Lớp 10, 2025<br>Tiếng Anh 3 – MyPerspectives: Văn Học Mỹ/Pearson 2017<br>ERWC -- Tài Liệu Dành Cho Học Sinh Khóa Học Đọc và Viết Diễn Giải 2023<br>AP - Văn Chương và Ngôn Ngữ -- The Norton Reader<br>AP - Văn Chương và Ngôn Ngữ -- The Intro to Literature                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0%                                                  |
| <b>Toán</b>        | Toán CCSS 1 – "Big Ideas Integrated Mathematics I," Big Ideas Learning, LLC 2016<br>Toán CCSS 2 – "Big Ideas Integrated Mathematics II," Big Ideas Learning, LLC 2016<br>Toán CCSS 3 – "Big Ideas Integrated Mathematics III," Big Ideas Learning, LLC 2016<br>AP - Giải Tích Nhập Môn - "Precalculus With Limits A Graphing Approach 8e" Cengage Learning 2020, 2015<br>AP - Giải Tích AB - "Calculus 11e" Cengage Learning 2018, 2014<br>AP - Giải Tích BC - "Calculus 11e" Cengage Learning 2018, 2014<br>AP - Thống Kê - The Practice of Statistics, Ấn bản lần 6 đã cập nhật: BFW; 2020<br>Khám Phá Khoa Học Máy Tính - ECS: Exploring Computer Science; Joanna Goode, Gail Chapman 2016<br>AP - Nguyên Lý Khoa Học Máy Tính - Tài liệu trực tuyến<br>AP - Khoa Học Máy Tính A - Tài liệu trực tuyến<br>Suy Luận Toán Học với Kết Nối - Tài liệu MRWC do CSU cung cấp | 0%                                                  |
| <b>Khoa Học</b>    | Sinh Học NGSS - The Living Earth -- Sách giáo khoa điện tử CK-12<br>Hóa Học NGSS Trong Hệ Trái Đất – Sách giáo khoa điện tử CK-12<br>Vật Lý Vũ Trụ NGSS - Sách giáo khoa điện tử CK-12<br>Sinh Lý Học - Welsh Hole's Essentials of Anatomy and Physiology 2021 2e with Lab Manual - McGraw Hill                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0%                                                  |

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |    |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|                                | Khoa Học Pháp Y - A Hands-on Introduction to Forensics Science 2014<br>AP - Sinh Học - Biology for the AP Course - Morris et al, Bedford, Freeman, & Worth 2022<br>AP Hóa Học - Tro: Chemistry A Molecular Approach - SAVVAS/ Pearson<br>AP - Vật Lý 1 và 2 - College Physics: A Strategic Approach AP® Edition, Ấn bản lần 4<br>AP - Khoa Học Môi Trường - Environmental Science for the AP Course, A. Friedland & R. Relyea, 2023 - Bedford, Freeman và Worth<br>AP - Vật Lý C- Knight, Physics for Scientists and Engineers: A Strategic Approach with Modern Physics 5e, Ấn bản AP ©2022 với Mastering Physics kèm eText<br>Kiến Thức Cốt Lõi về Trái Đất Sống - Sách giáo khoa điện tử CK-12<br>Kiến Thức Cốt Lõi về Khoa Học Vật Lý - Sách giáo khoa điện tử CK-12<br>Kiến Thức Cốt Lõi về Trái Đất Sống A - enCORE TeachTown - Science, 2023 - TeachTown<br>Kiến Thức Cốt Lõi về Khoa Học Vật Lý A - enCORE TeachTown - Science, 2023 - TeachTown                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |    |
| <b>Lịch sử-Khoa học xã hội</b> | Lịch Sử Thế Giới – " World History Interactive" SAVVAS 2022<br>Lịch Sử Hoa Kỳ – "United States History Interactive" SAVVAS 2022<br>Chính Phủ Hoa Kỳ – "Government Alive! Power, Politics and You" TCI 2022<br>Kinh Tế Học – "Econ Alive! The Power to Choose" TCI 2022<br>AP - Lịch Sử Thế Giới - "The Earth and Its Peoples AP Edition" Cengage Learning 2022<br>AP - Lịch Sử Hoa Kỳ - Brinkley, American History: Connecting with the Past, AP Edition, 16e ©2023<br>AP - Chính Phủ - "Harrison, American Democracy Now" McGraw Hill 2022<br>AP - Kinh Tế Vĩ Mô/Vi Mô - "Economics (AP)" McGraw Hill 2025<br>AP - Địa Lý Nhân Văn - AP Human Geography - "Human Geography for the AP Course " 2022<br>AP - Tâm Lý Học - "Psychology for AP" Worth 2024<br>Địa Lý Thế Giới - "Geography Alive!" TCI 2011<br>Different Mirror for Young People a History 2012<br>Thinking About Psychology BFW 2019<br>"The Real World An Introduction to Sociology" Norton 2022<br>"Street Law" McGraw Hill 2023<br>"Juvenile Justice" McGraw Hill 2023<br>Kiến Thức Cốt Lõi về Lịch Sử Thế Giới - enCORE TeachTown - Social Science, 2023 - TeachTown<br>Kiến Thức Cốt Lõi về Lịch Sử Mỹ - enCORE TeachTown - Social Science, 2023 - TeachTown<br>Kiến Thức Cốt Lõi về Kinh Tế Học - enCORE TeachTown - Social Science, 2023 - TeachTown<br>Kiến Thức Cốt Lõi về Chính Phủ - enCORE TeachTown - Social Science 2023 - TeachTown | 0% |
| <b>Ngoại ngữ</b>               | Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy đang sử dụng phải phù hợp các tiêu chuẩn và được thông qua chính thức.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0% |
| <b>Sức Khỏe</b>                | Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy đang sử dụng phải phù hợp các tiêu chuẩn và được thông qua chính thức.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0% |



|                                                      |                                                                                                             |    |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>Nghệ thuật thị giác và biểu diễn</b>              | Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy đang sử dụng phải phù hợp các tiêu chuẩn và được thông qua chính thức. | 0% |
| <b>Thiết bị phòng thí nghiệm khoa học (lớp 9-12)</b> | Các phòng thí nghiệm khoa học được trang bị đầy đủ                                                          | 0% |

Lưu ý: Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

**Điều Kiện Cơ Sở Vật Chất của Trường và Những Cải Tiến Theo Kế Hoạch**

**Tổng Quan**  
Học Khu nỗ lực hết sức mình để bảo đảm tất cả trường học đều sạch sẽ, an toàn và hoạt động tốt. Để hỗ trợ cho nỗ lực này, học khu sử dụng công cụ khảo sát cơ sở vật chất do Văn Phòng Xây Dựng Trường Công Lập của Tiểu Bang California phát triển. Kết quả của cuộc khảo sát này có sẵn tại văn phòng nhà trường và văn phòng học khu.

**Tuổi Đời Các Cơ Sở Trường Học**  
Mặc dù khuôn viên trường chính được xây dựng vào năm 2002, một tòa nhà mới (P) cũng đã được xây dựng năm 2006 với các phòng thí nghiệm khoa học bổ sung. Để đáp ứng sự gia tăng số lượng học sinh tại khu vực Evergreen Valley, các công trình di động đã được bổ sung. Ngoài ra, một lối đi bộ lớn mới đã được xây dựng vào năm 2013 để đáp ứng nhu cầu về lối đi bộ rộng rãi hơn cho học sinh bên trong khuôn viên trường. Sân bóng đá đã được lắp đặt cỏ nhân tạo vào năm 2012, tạo ra sân chơi an toàn hơn cho các vận động viên của chúng ta. Sân tennis và sân bóng rổ ngoài trời đã được làm lại mặt sân vào năm 2015-16. Các tòa nhà và cơ sở vật chất nói chung đã bị hao mòn kể từ năm 2002. Theo thời gian, cảnh quan xung quanh khuôn viên trường đã được nâng cấp bằng các loại cây bản địa California và chịu hạn. EVHS đã giảm đáng kể lượng nước sử dụng, phù hợp với nỗ lực bảo tồn nước của tiểu bang California. Quá trình làm mới các phòng thí nghiệm khoa học và phòng tắm đã được hoàn thành vào mùa hè năm 2017. Các lớp học P1-P12 đã được làm mới vào mùa hè năm 2015. EVHS nằm trong Dự Luật Trái Phiếu Z, và Hội Đồng Trường Học đã ưu tiên nhiều dự án khác trong khuôn viên trường để cải thiện trải nghiệm học sinh. EVHS đã hoàn thành tòa nhà Khu Liên Hợp Học Sinh mới vào năm 2023. Tòa nhà mới này bao gồm một quán ăn tự phục vụ và khu vực phục vụ thức ăn mới, các phòng họp và phòng học dành cho học sinh, văn phòng tư vấn mới, và Trung Tâm Y Tế & Sức Khỏe Tinh Thần đầu tiên của EV. Sân vận động và đường chạy đã được làm mới lại vào năm 2025, với mặt cỏ nhân tạo và bề mặt đường chạy mới.

**Quy Trình và Lịch Biểu Vệ Sinh**  
Hội Đồng Chương Quản học khu đã áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh cho tất cả các trường học trong học khu. Đội ngũ hành chính sẽ làm việc hằng ngày với nhân viên tạp vụ để xây dựng lịch biểu vệ sinh nhằm bảo đảm trường học luôn sạch sẽ và an toàn.

**Ngân Sách Bảo Trì Phân Kỳ**  
Khu Học Chánh tham gia Chương Trình Bảo Trì Phân Kỳ Trường Học của Tiểu Bang, cung cấp nguồn kinh phí đối ứng của tiểu bang theo tỷ lệ một đô la đổi một đô la, để hỗ trợ chi phí sửa chữa lớn hoặc thay thế các thành phần hiện hữu trong tòa nhà trường học cho các khu học chánh. Thông thường, trong đó bao gồm các hạng mục như: mái nhà, hệ thống ống nước, hệ thống sưởi ấm, điều hòa không khí, hệ thống điện, sơn nội ngoại thất và hệ thống sàn.

| Năm và tháng lập báo cáo FIT gần đây nhất                      |              |                     |              | Tháng Bảy, 2025                                                                       |
|----------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Hệ thống đã được kiểm tra                                      | Đánh giá tốt | Đánh giá trung bình | Đánh giá kém | Sửa chữa cần thiết và hành động đã thực hiện hoặc dự trù                              |
| <b>Hệ thống:</b><br>Rò rỉ khí gas, Cơ khí/HVAC, Cống rãnh      | X            |                     |              |                                                                                       |
| <b>Nội thất:</b><br>Bề mặt nội thất                            |              | X                   |              | Đã xác định một số chỗ thảm bị rách trong lớp học, cần sơn dặm lại vài chỗ.           |
| <b>Độ sạch sẽ:</b><br>Độ sạch sẽ chung, Sự xâm nhập của sâu bọ | X            |                     |              |                                                                                       |
| <b>Điện</b>                                                    |              | X                   |              | Một vài phòng học sử dụng ổ cắm điện kéo dài hoặc dây nối dài làm nguồn điện cố định. |



Điều Kiện Cơ Sở Vật Chất của Trường và Những Cải Tiến Theo Kế Hoạch

|                                                                     |   |   |  |                                                                                                                                                     |
|---------------------------------------------------------------------|---|---|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhà vệ sinh/Bồn rửa:<br>Nhà vệ sinh, bồn rửa                        | X |   |  |                                                                                                                                                     |
| An toàn:<br>An toàn cháy nổ, Vật liệu nguy hại                      |   | X |  | Các vật dụng được lưu trữ trong phòng điện, rèm cửa sổ không được xếp hạng chống cháy ở một số lớp học, một số bình chữa cháy chưa được chứng nhận. |
| Kết cấu:<br>Hư hỏng về kết cấu, Mái nhà                             | X |   |  |                                                                                                                                                     |
| Ngoại thất:<br>Sân chơi/Sân trường, Cửa sổ/Cửa ra vào/Cổng/Hàng rào | X |   |  |                                                                                                                                                     |

Đánh giá chung về cơ sở vật chất

| Mẫu mực | Tốt | Trung bình | Kém |
|---------|-----|------------|-----|
|         | X   |            |     |

B. Kết Quả Học Tập của Học Sinh

Ưu Tiên của Tiểu Bang: Thành Tích của Học Sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Thành Tích của Học Sinh (Ưu Tiên 4):

**Bài Đánh Giá Toàn Tiểu Bang**  
(cụ thể là Hệ Thống Bài Đánh Giá Thành Tích và Tiến Bộ của Học Sinh California [CAASPP] bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced dành cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Bài Đánh Giá Thay Thế California [CAA] dành cho môn ngữ văn Anh/đọc viết [ELA] và toán được tổ chức cho học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một. Chỉ những học sinh đủ điều kiện mới có thể tham gia bài đánh giá CAA. Các mục kiểm tra trong bài đánh giá CAA được liên kết với các tiêu chuẩn thành tích thay thế, có liên quan đến Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] dành cho học sinh có khuyết tật nhận thức nghiêm trọng nhất).

Hệ thống CAASPP bao gồm các bài đánh giá và yêu cầu tham gia của học sinh như sau:

- 1. **Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn ELA** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
- 2. **Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn Toán** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
- 3. **Bài Kiểm Tra Khoa Học California (CAST) và CAA về Khoa học** ở lớp năm, lớp tám và một lần ở bậc trung học (tức là lớp mười, lớp mười một hoặc lớp mười hai).

**Mức độ sẵn sàng vào Đại học và Đi làm**  
Tỷ lệ học sinh đã hoàn thành các khóa học đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh vào Đại Học California và Đại Học Tiểu Bang California, hoặc các chương trình hoặc trình tự giáo dục kỹ thuật và nghề nghiệp.

Tỷ lệ học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn của tiểu bang trong CAASPP

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA và Toán cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kết quả kiểm tra ELA và Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

| Môn học                              | Trường Học 2023-24 | Trường Học 2024-25 | Khu Học Chánh 2023-24 | Khu Học Chánh 2024-25 | Tiểu Bang 2023-24 | Tiểu Bang 2024-25 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Ngữ văn Anh/Đọc viết (lớp 3-8 và 11) | 82                 | 81                 | 56                    | 56                    | 47                | 48                |
| Toán (lớp 3-8 và 11)                 | 66                 | 68                 | 33                    | 34                    | 35                | 37                |

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2024-25 môn ELA theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra ELA bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

| Nhóm học sinh CAASPP                                    | Tổng số ghi danh CAASPP | Số lượng được khảo thí CAASPP | Phần trăm được khảo thí CAASPP | Phần trăm không được khảo thí CAASPP | Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn CAASPP |
|---------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Tất cả học sinh                                         | 653                     | 621                           | 95.10                          | 4.90                                 | 81.00                                |
| Nữ                                                      | 331                     | 315                           | 95.17                          | 4.83                                 | 83.49                                |
| Nam                                                     | 322                     | 306                           | 95.03                          | 4.97                                 | 78.43                                |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa              | --                      | --                            | --                             | --                                   | --                                   |
| Người gốc Á                                             | 475                     | 459                           | 96.63                          | 3.37                                 | 87.15                                |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi                      | --                      | --                            | --                             | --                                   | --                                   |
| Người gốc Philippines                                   | 50                      | 45                            | 90.00                          | 10.00                                | 82.22                                |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                      | 85                      | 76                            | 89.41                          | 10.59                                | 43.42                                |
| Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương | 0                       | 0                             | 0                              | 0                                    | 0                                    |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên                    | 22                      | 22                            | 100.00                         | 0.00                                 | 100.00                               |

|                                               |     |     |       |       |       |
|-----------------------------------------------|-----|-----|-------|-------|-------|
| Người Da Trắng                                | 17  | 15  | 88.24 | 11.76 | 53.33 |
| Học Viên Tiếng Anh                            | 48  | 44  | 91.67 | 8.33  | 13.64 |
| Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi     | 0   | 0   | 0     | 0     | 0     |
| Học sinh vô gia cư                            | --  | --  | --    | --    | --    |
| Quân đội                                      | 0   | 0   | 0     | 0     | 0     |
| Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn | 219 | 209 | 95.43 | 4.57  | 70.81 |
| Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư   | --  | --  | --    | --    | --    |
| Học sinh khuyết tật                           | 41  | 40  | 97.56 | 2.44  | 20.00 |

### Kết quả khảo thí CAASPP năm 2024-25 môn Toán theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn Toán theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra môn Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

| Nhóm học sinh CAASPP                                    | Tổng số ghi danh CAASPP | Số lượng được khảo thí CAASPP | Phần trăm được khảo thí CAASPP | Phần trăm không được khảo thí CAASPP | Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn CAASPP |
|---------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Tất cả học sinh                                         | 653                     | 625                           | 95.71                          | 4.29                                 | 68.48                                |
| Nữ                                                      | 331                     | 319                           | 96.37                          | 3.63                                 | 69.28                                |
| Nam                                                     | 322                     | 306                           | 95.03                          | 4.97                                 | 67.65                                |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa              | --                      | --                            | --                             | --                                   | --                                   |
| Người gốc Á                                             | 475                     | 460                           | 96.84                          | 3.16                                 | 80.00                                |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi                      | --                      | --                            | --                             | --                                   | --                                   |
| Người gốc Philippines                                   | 50                      | 45                            | 90.00                          | 10.00                                | 55.56                                |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                      | 85                      | 79                            | 92.94                          | 7.06                                 | 18.99                                |
| Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương | 0                       | 0                             | 0                              | 0                                    | 0                                    |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên                    | 22                      | 22                            | 100.00                         | 0.00                                 | 50.00                                |
| Người Da Trắng                                          | 17                      | 15                            | 88.24                          | 11.76                                | 46.67                                |
| Học Viên Tiếng Anh                                      | 48                      | 43                            | 89.58                          | 10.42                                | 16.28                                |
| Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi               | 0                       | 0                             | 0                              | 0                                    | 0                                    |
| Học sinh vô gia cư                                      | --                      | --                            | --                             | --                                   | --                                   |

|                                               |     |     |       |      |       |
|-----------------------------------------------|-----|-----|-------|------|-------|
| Quân đội                                      | 0   | 0   | 0     | 0    | 0     |
| Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn | 219 | 209 | 95.43 | 4.57 | 56.46 |
| Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư   | --  | --  | --    | --   | --    |
| Học sinh khuyết tật                           | 41  | 40  | 97.56 | 2.44 | 15.00 |

Kết quả khảo thí CAASPP môn Khoa học dành cho tất cả học sinh

Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm tất cả học sinh lớp năm, lớp tám và bậc Trung Học đạt hoặc vượt Tiêu Chuẩn của Tiểu Bang.

Kết quả kiểm tra môn Khoa học bao gồm CAST và CAA môn Khoa học. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong CAST cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA cho môn Khoa học chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá môn khoa học.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

| Môn học                             | Trường Học 2023-24 | Trường Học 2024-25 | Khu Học Chánh 2023-24 | Khu Học Chánh 2024-25 | Tiểu Bang 2023-24 | Tiểu Bang 2024-25 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Khoa Học<br>(lớp 5, 8 và trung học) | 66.5               | 66.35              | 39.02                 | 39.56                 | 30.73             | 32.33             |

| Kết quả khảo thí CAASPP năm 2024-25 môn Khoa học theo nhóm học sinh                                                                                |                  |                        |                         |                               |                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn. |                  |                        |                         |                               |                               |
| Nhóm học sinh                                                                                                                                      | Tổng số ghi danh | Số lượng được khảo thí | Phần trăm được khảo thí | Phần trăm không được khảo thí | Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn |
| Tất cả học sinh                                                                                                                                    | 1343             | 1295                   | 96.43                   | 3.57                          | 65.46                         |
| Nữ                                                                                                                                                 | 663              | 641                    | 96.68                   | 3.32                          | 69.06                         |
| Nam                                                                                                                                                | 680              | 654                    | 96.18                   | 3.82                          | 61.93                         |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa                                                                                                         | --               | --                     | --                      | --                            | --                            |
| Người gốc Á                                                                                                                                        | 975              | 950                    | 97.44                   | 2.56                          | 73.23                         |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi                                                                                                                 | --               | --                     | --                      | --                            | --                            |
| Người gốc Philippines                                                                                                                              | 85               | 80                     | 94.12                   | 5.88                          | 72.50                         |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                                                                                                                 | 191              | 177                    | 92.67                   | 7.33                          | 25.99                         |
| Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương                                                                                            | --               | --                     | --                      | --                            | --                            |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên                                                                                                               | 41               | 40                     | 97.56                   | 2.44                          | 65.00                         |
| Người Da Trắng                                                                                                                                     | 42               | 39                     | 92.86                   | 7.14                          | 53.85                         |
| Học Viên Tiếng Anh                                                                                                                                 | 88               | 83                     | 94.32                   | 5.68                          | 2.41                          |
| Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng                                                                                                    | 0                | 0                      | 0                       | 0                             | 0                             |
| Học sinh vô gia cư                                                                                                                                 | 15               | 12                     | 80.00                   | 20.00                         | 41.67                         |
| Quân đội                                                                                                                                           | --               | --                     | --                      | --                            | --                            |
| Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn                                                                                                      | 436              | 421                    | 96.56                   | 3.44                          | 54.29                         |
| Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư                                                                                                        | --               | --                     | --                      | --                            | --                            |
| Học sinh khuyết tật                                                                                                                                | 91               | 89                     | 97.80                   | 2.20                          | 12.36                         |

Chương trình Giáo Dục Kỹ Thuật và Nghề Nghiệp 2024-25

Trường trung học của chúng tôi cung cấp các khóa học được thiết kế để giúp học sinh chuẩn bị vào cao đẳng/đại học và đi làm. Các khóa học giáo dục kỹ thuật và nghề nghiệp (CTE) này dành cho tất cả học sinh, mặc dù số lượng chỗ có hạn. Nhiều học sinh của chúng tôi được tiếp cận với SVCTE (Giáo Dục Kỹ Thuật và Nghề Nghiệp Silicon Valley) như một phần của chương trình giáo dục.

Công Nghệ Thông Tin Máy Tính, Lập Trình Cơ Sở Dữ Liệu/SQL, Thiết Kế Công Nghệ Web, và Y Học Thể Thao & Huấn Luyện Vận Động Viên là các khóa học CTE được cung cấp tại trường.

Tham gia Giáo Dục Kỹ Thuật và Nghề Nghiệp (CTE) năm 2024-25

| Thước đo                                                                                                            | Tham gia chương trình CTE |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số lượng học sinh tham gia CTE                                                                                      |                           |
| Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình CTE và nhận bằng tốt nghiệp trung học                                        |                           |
| Tỷ lệ các khóa học CTE được sắp xếp theo trình tự hoặc liên kết giữa trường học và các cơ sở giáo dục sau trung học |                           |

Đăng ký/Hoàn thành khóa học 2024-25

Bảng này hiển thị các yêu cầu tuyển sinh/hoàn thành khóa học của Đại Học California (UC) và/hoặc Đại Học Tiểu Bang California (CSU).

| Thước đo Khóa học UC/CSU                                                               | Phần trăm |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| Học sinh đã đăng ký các khóa học bắt buộc để được nhận vào UC/CSU                      |           |
| Học sinh tốt nghiệp đã hoàn thành tất cả các khóa học bắt buộc để được nhận vào UC/CSU |           |

B. Kết Quả Học Tập của Học Sinh

**Ưu Tiên của Tiểu Bang: Kết quả khác của học sinh**

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Các kết quả khác của học sinh (Ưu tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong môn giáo dục thể chất.

Tỷ lệ tham gia Bài Kiểm Tra Thể Lực California 2024-25

Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia từng thành phần trong số năm thành phần kiểm tra thể lực của Bài Kiểm Tra Thể Lực California. Bài thi PFT chỉ yêu cầu kết quả tham gia cho năm thành phần kiểm tra thể lực này. Tỷ lệ phần trăm không được tính toán và dấu gạch ngang kép (--) xuất hiện trong bảng khi số lượng học sinh được kiểm tra từ mười trở xuống, có thể là do số lượng học sinh trong danh mục này quá ít để đảm bảo độ chính xác về mặt thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

| Khối lớp | Thành phần 1:<br>Bài tập hiếu khí | Thành phần 2:<br>Sức bền và Sức mạnh cơ bụng | Thành phần 3:<br>Duỗi thân, Sức mạnh và Độ dẻo dai | Thành phần 4:<br>Sức mạnh và Sức bền của thân trên | Thành phần 5:<br>Độ linh hoạt |
|----------|-----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|
| Lớp 9    | 95.7%                             | 96.7%                                        | 97.2%                                              | 96.9%                                              | 97.5%                         |

C. Mức Độ Gắn Kết

**Ưu Tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh**

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu tiên 3): Những nỗ lực của khu học chánh nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp của phụ huynh trong việc đưa ra quyết định liên quan đến khu học chánh và tại mỗi cơ sở trường học.



## Cơ hội tham gia của phụ huynh năm 2025-26

Bởi sự tham gia của phụ huynh và cộng đồng là yếu tố then chốt giúp học sinh đạt thành tích cao, Trường Trung Học Evergreen Valley cũng mang đến một số cơ hội để các bậc phụ huynh tham gia. Nhà trường có một Hội Đồng Trường Học hoạt động tích cực và họp mỗi tháng. Các tổ chức phụ huynh khác bao gồm Hội Phụ Huynh Học Sinh (PTSA), Nhóm Hỗ Trợ Đội Thuyết Trình và Tranh Biện EVHS, Câu Lạc Bộ Hỗ Trợ Ban Nhạc, Hội Đồng Cổ Ván Anh Ngữ và Liên Minh Phụ Huynh Người Mỹ Latinh. Để hỗ trợ phụ huynh, Evergreen Valley còn tổ chức nhiều buổi tọa đàm thông tin dành cho phụ huynh, bao gồm nhưng không giới hạn ở Buổi Định Hướng Phụ Huynh Lớp 9, Buổi Thông Tin về Hỗ Trợ Tài Chính và các buổi tọa đàm thông tin theo từng khối lớp do bộ phận cố vấn tổ chức. Nội dung của các buổi hội thảo này bao gồm các chủ đề như chương trình AP, thông tin trường cao đẳng/đại học, hỗ trợ tài chính, tình trạng tốt nghiệp/các môn A-G và Chương Trình Spartan Promise của Đại Học Tiểu Bang San Jose. EVHS còn có trung tâm dành cho phụ huynh, với một Chuyên Gia Gắn Kết Phụ Huynh & Cộng Đồng làm việc toàn thời gian. EVHS có một Hội Phụ Huynh và Giáo Viên (PTSA) rất năng động, tổ chức nhiều sự kiện dành cho gia đình/cộng đồng mỗi năm.

Hệ thống Canvas sẽ cung cấp cho phụ huynh quyền truy cập tức thì vào điểm số, điểm kiểm tra và điểm danh của học sinh, đồng thời cho phép liên lạc qua email trực tiếp với giáo viên. Giáo viên có thể gửi tin nhắn điện thoại bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của học sinh. Các tin nhắn từ hệ thống gọi tự động, bao gồm cả tin nhắn gửi toàn trường và tin nhắn nhắm mục tiêu, sẽ thường xuyên được gửi đến nhà phụ huynh. EVHS có một Chuyên Gia Gắn Kết Phụ Huynh & Cộng Đồng làm việc toàn thời gian để hỗ trợ phụ huynh và khuyến khích sự tham gia của quý vị vào việc học tập của con em mình.

Nếu quý vị quan tâm đến việc tham gia bất kỳ chương trình nào trong số này hoặc muốn biết thêm thông tin, vui lòng gọi đến số điện thoại chính của Evergreen Valley (408) 347-7000.

C. Mức Độ Gắn Kết

Ưu Tiên của Tiểu Bang: Sự tham gia của học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của học sinh (Ưu tiên 5):

- Tỷ lệ bỏ học bậc Trung học;
- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học; và
- Vắng mặt thường xuyên

| Tỷ lệ bỏ học và tỷ lệ tốt nghiệp (Tỷ lệ nhóm bốn năm) |                    |                    |                    |                       |                       |                       |                   |                   |                   |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Chỉ số                                                | Trường Học 2022-23 | Trường Học 2023-24 | Trường Học 2024-25 | Khu Học Chánh 2022-23 | Khu Học Chánh 2023-24 | Khu Học Chánh 2024-25 | Tiểu Bang 2022-23 | Tiểu Bang 2023-24 | Tiểu Bang 2024-25 |
| Tỷ lệ bỏ học                                          | 0.6                | 0.4                |                    | 15.2                  | 12.3                  |                       | 8.2               | 8.9               |                   |
| Tỷ lệ tốt nghiệp                                      | 96.8               | 96.8               |                    | 77.8                  | 80.5                  |                       | 86.2              | 86.4              |                   |

Tỷ lệ tốt nghiệp năm 2024-25 theo nhóm học sinh (Tỷ lệ nhóm bốn năm)

Bảng này hiển thị tỷ lệ tốt nghiệp năm 2023-24 theo nhóm học sinh. Để biết thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm điều chỉnh bốn năm (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm điều chỉnh của CDE tại địa chỉ [www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp](https://www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp).

| Nhóm học sinh                                           | Số lượng học sinh trong nhóm | Số lượng tốt nghiệp trong nhóm | Tỷ lệ tốt nghiệp trong nhóm |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| Tất cả học sinh                                         |                              |                                |                             |
| Nữ                                                      |                              |                                |                             |
| Nam                                                     |                              |                                |                             |
| Phi nhị giới                                            |                              |                                |                             |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa              |                              |                                |                             |
| Người gốc Á                                             |                              |                                |                             |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi                      |                              |                                |                             |
| Người gốc Philippines                                   |                              |                                |                             |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                      |                              |                                |                             |
| Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương |                              |                                |                             |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên                    |                              |                                |                             |
| Người Da Trắng                                          |                              |                                |                             |
| Học Viên Tiếng Anh                                      |                              |                                |                             |
| Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng         |                              |                                |                             |
| Học sinh vô gia cư                                      |                              |                                |                             |
| Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn           |                              |                                |                             |
| Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư             |                              |                                |                             |
| Học sinh khuyết tật                                     |                              |                                |                             |

Để biết thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm điều chỉnh bốn năm (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm điều chỉnh của CDE tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp>.

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Vắng mặt thường xuyên năm 2024-25 theo nhóm học sinh

| Nhóm học sinh                                           | Tổng số tuyển sinh cộng dồn | Tuyển sinh đủ điều kiện vắng mặt thường xuyên | Số lượng vắng mặt thường xuyên | Tỷ lệ vắng mặt thường xuyên |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| Tất cả học sinh                                         |                             |                                               |                                |                             |
| Nữ                                                      |                             |                                               |                                |                             |
| Nam                                                     |                             |                                               |                                |                             |
| Phi nhị giới                                            |                             |                                               |                                |                             |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa              |                             |                                               |                                |                             |
| Người gốc Á                                             |                             |                                               |                                |                             |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi                      |                             |                                               |                                |                             |
| Người gốc Philippines                                   |                             |                                               |                                |                             |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                      |                             |                                               |                                |                             |
| Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương |                             |                                               |                                |                             |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên                    |                             |                                               |                                |                             |
| Người Da Trắng                                          |                             |                                               |                                |                             |
| Học Viên Tiếng Anh                                      |                             |                                               |                                |                             |
| Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng         |                             |                                               |                                |                             |
| Học sinh vô gia cư                                      |                             |                                               |                                |                             |
| Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn           |                             |                                               |                                |                             |
| Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư             |                             |                                               |                                |                             |
| Học sinh khuyết tật                                     |                             |                                               |                                |                             |

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

C. Mức Độ Gắn Kết

Ưu Tiên của Tiểu Bang: Môi Trường Học Đường

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Môi trường học đường (Ưu tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ học tập;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các biện pháp nội bộ khác về cảm giác an toàn

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học

Bảng này hiển thị dữ liệu về tỷ lệ đình chỉ.

| Đình chỉ           |                    |                    |                       |                       |                       |                   |                   |                   |
|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Trường Học 2022-23 | Trường Học 2023-24 | Trường Học 2024-25 | Khu Học Chánh 2022-23 | Khu Học Chánh 2023-24 | Khu Học Chánh 2024-25 | Tiểu Bang 2022-23 | Tiểu Bang 2023-24 | Tiểu Bang 2024-25 |

|       |       |  |       |       |  |      |       |  |
|-------|-------|--|-------|-------|--|------|-------|--|
| 0.96% | 1.25% |  | 3.72% | 2.82% |  | 3.6% | 3.28% |  |
|-------|-------|--|-------|-------|--|------|-------|--|

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Bảng này hiển thị dữ liệu về tỷ lệ đuổi học.

| Đuổi học           |                    |                    |                       |                       |                       |                   |                   |                   |
|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Trường Học 2022-23 | Trường Học 2023-24 | Trường Học 2024-25 | Khu Học Chánh 2022-23 | Khu Học Chánh 2023-24 | Khu Học Chánh 2024-25 | Tiểu Bang 2022-23 | Tiểu Bang 2023-24 | Tiểu Bang 2024-25 |

|    |    |  |       |       |  |       |       |  |
|----|----|--|-------|-------|--|-------|-------|--|
| 0% | 0% |  | 0.05% | 0.05% |  | 0.08% | 0.07% |  |
|----|----|--|-------|-------|--|-------|-------|--|

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học theo nhóm học sinh năm 2024-25

| Nhóm học sinh                                           | Tỷ lệ đình chỉ | Tỷ lệ đuổi học |
|---------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tất cả học sinh                                         |                |                |
| Nữ                                                      |                |                |
| Nam                                                     |                |                |
| Phi nhị giới                                            |                |                |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa              |                |                |
| Người gốc Á                                             |                |                |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi                      |                |                |
| Người gốc Philippines                                   |                |                |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                      |                |                |
| Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương |                |                |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên                    |                |                |
| Người Da Trắng                                          |                |                |
| Học Viên Tiếng Anh                                      |                |                |
| Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng         |                |                |
| Học sinh vô gia cư                                      |                |                |
| Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn           |                |                |
| Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư             |                |                |
| Học sinh khuyết tật                                     |                |                |

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kế Hoạch An Toàn Trường Học 2025-26

Kế Hoạch An Toàn Trường Học Evergreen Valley đã được Hội Đồng Trường Học rà soát và phê duyệt lần cuối vào ngày 3 Tháng Hai, 2024. Ủy ban an toàn này vẫn thường xuyên họp để cập nhật kế hoạch và đánh giá tiến độ.

Trường Evergreen Valley có một kế hoạch an toàn chi tiết, toàn diện, tóm lược các quy trình, hệ thống và thủ tục trong trường hợp khẩn cấp. Kế hoạch này cũng bao gồm các mục tiêu an toàn hàng năm đã được các học sinh, nhân viên và phụ huynh đề ra. Kế Hoạch An Toàn được xây dựng bởi Ủy Ban An Toàn Evergreen Valley, được Hội Đồng Trường Học xét duyệt và phê chuẩn, và được Ủy Ban An Toàn Khu Học Chánh xem xét trước khi trình lên Hội Đồng Chương Quản Khu Học Chánh Trung Học East Side Union để thông qua. Kế Hoạch An Toàn và các quy trình diễn tập sẽ được tất cả đội ngũ nhân viên xem xét lại trong năm. Các cảnh báo về an toàn sẽ được chia sẻ với toàn thể nhân viên khi cần trong suốt năm học. Ngoài ra, mọi buổi diễn tập bắt buộc đều được xếp lịch và hoàn thành, và kết quả sẽ được gửi đến tất cả nhân viên.

Kế Hoạch An Toàn tại Trường Trung Học Evergreen Valley bao gồm:

- Chính sách ứng xử
- Nội quy và quy định
- Quy trình diễn tập an toàn/khẩn cấp
- Chính sách chuyên cần
- Quy trình giới thiệu
- Mục tiêu an toàn
- Hợp tác với các cơ quan cộng đồng như New Hope for Youth và City Peace Project, Thành Phố San Jose, Sở Cảnh Sát San Jose, cũng như các cơ quan và nhóm khác nhằm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ.
- Đội ngũ an toàn
- Dịch Vụ Hỗ Trợ Học Sinh

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bố quy mô lớp học năm 2022-23

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bố quy mô lớp học năm 2022-23. Các cột có tiêu đề “Số lượng lớp học” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học         | Quy mô lớp học trung bình | Số lượng lớp học với 1-22 học sinh | Số lượng lớp học với 23-32 học sinh | Số lượng lớp học với 33 học sinh trở lên |
|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|
| Ngữ Văn Anh     | 27                        | 16                                 | 84                                  | 3                                        |
| Toán            | 29                        | 10                                 | 66                                  | 11                                       |
| Khoa Học        | 30                        | 5                                  | 81                                  | 6                                        |
| Khoa Học Xã Hội | 29                        | 8                                  | 64                                  | 16                                       |

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bổ quy mô lớp học năm 2023-24

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bổ quy mô lớp học năm 2023-24. Các cột có tiêu đề “Số lượng lớp học” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học         | Quy mô lớp học trung bình | Số lượng lớp học với 1-22 học sinh | Số lượng lớp học với 23-32 học sinh | Số lượng lớp học với 33 học sinh trở lên |
|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|
| Ngữ Văn Anh     | 26                        | 18                                 | 80                                  | 7                                        |
| Toán            | 30                        | 9                                  | 58                                  | 18                                       |
| Khoa Học        | 30                        | 9                                  | 61                                  | 20                                       |
| Khoa Học Xã Hội | 30                        | 7                                  | 45                                  | 29                                       |

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bổ quy mô lớp học năm 2024-25

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bổ quy mô lớp học năm 2024-25. Các cột có tiêu đề “Số lượng lớp học” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học         | Quy mô lớp học trung bình | Số lượng lớp học với 1-22 học sinh | Số lượng lớp học với 23-32 học sinh | Số lượng lớp học với 33 học sinh trở lên |
|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|
| Ngữ Văn Anh     |                           |                                    |                                     |                                          |
| Toán            |                           |                                    |                                     |                                          |
| Khoa Học        |                           |                                    |                                     |                                          |
| Khoa Học Xã Hội |                           |                                    |                                     |                                          |

Tỷ lệ học sinh so với cố vấn học tập năm 2024-25

Bảng này hiển thị tỷ lệ học sinh so với Cố vấn học tập. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian.

| Chức danh                      | Tỷ lệ |
|--------------------------------|-------|
| Học sinh so với Cố vấn học tập |       |



Nhân viên Dịch Vụ Hỗ Trợ Học Sinh năm 2024-25

Bảng này hiển thị số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được phân công cho trường này. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Danh mục “Khác” dành cho tất cả các vị trí nhân viên dịch vụ hỗ trợ học sinh khác không được liệt kê.

| Chức danh                                                      | Số lượng FTE được phân công cho trường |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Cố vấn (Phát triển học thuật, xã hội/hành vi hoặc nghề nghiệp) |                                        |
| Giáo viên truyền thông thư viện (Thủ thư)                      |                                        |
| Nhân viên dịch vụ truyền thông thư viện (Hỗ trợ)               |                                        |
| Chuyên gia tâm lý                                              |                                        |
| Nhân viên xã hội                                               |                                        |
| Y tá                                                           |                                        |
| Chuyên Gia Âm Ngữ/Ngôn Ngữ/Thính Giác                          |                                        |
| Chuyên gia nguồn lực (không giảng dạy)                         |                                        |
| Khác                                                           |                                        |

Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên tại trường trong năm tài chính 2023-24

Bảng này hiển thị chi phí cho mỗi học sinh và mức lương giáo viên trung bình của trường này trong năm 2023-24. Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

| Cấp độ                                             | Tổng chi tiêu mỗi học sinh | Chi tiêu mỗi học sinh (Hạn chế) | Chi tiêu mỗi học sinh (Không hạn chế) | Mức lương giáo viên trung bình |
|----------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|
| Trường Học                                         | \$11,726                   | \$2,487                         | \$9,239                               | \$118,062                      |
| Khu Học Chánh                                      | Không áp dụng              | Không áp dụng                   | \$10,454                              | \$116,804                      |
| Phần Trăm Chênh Lệch - Cấp Trường và Cấp Học Khu   | Không áp dụng              | Không áp dụng                   | -12.3                                 | 6.1                            |
| Tiểu Bang                                          | Không áp dụng              | Không áp dụng                   | \$11,146                              | \$113,595                      |
| Phần Trăm Chênh Lệch - Cấp Trường và Cấp Tiểu Bang | Không áp dụng              | Không áp dụng                   | -15.3                                 | 11.5                           |

Các loại dịch vụ được cấp kinh phí trong năm tài chính 2024-25

Trường Trung Học Evergreen Valley cung cấp đa dạng các dịch vụ hỗ trợ dành cho học sinh. EVHS cung cấp mọi cấp độ khóa học ELD dành cho học sinh là Người Học Tiếng Anh và có thể cần hỗ trợ thêm. EVHS có một giáo viên MTSS toàn thời gian được Phân Công Đặc Biệt. Chúng tôi cung cấp chương trình phát triển đội ngũ nhân viên liên tục cho toàn thể nhân viên trong các lĩnh vực Phát Triển Ngôn Ngữ Học Thuật, Giảng Dạy Theo Phân Loại, giáo dục đa văn hóa và tích hợp công nghệ. Đội ngũ giáo viên cũng sẵn sàng hỗ trợ sau giờ học hoặc trong giờ Sinh Hoạt Lớp, và các buổi kèm cặp được tổ chức sau giờ học. Evergreen Valley sử dụng quy trình SST để hỗ trợ những học sinh gặp khó khăn và cung cấp các biện pháp can thiệp ngay tại lớp học.

Lương giáo viên và ban giám hiệu trong năm tài chính 2023-24

Bảng này hiển thị mức lương của Giáo viên và Ban giám hiệu trong năm 2023-24. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, vui lòng tham khảo trang web Lương và Phúc lợi Chứng nhận CDE tại địa chỉ <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

| Danh mục                                             | Số tiền của Khu Học Chánh | Trung bình của tiểu bang cho các Khu Học Chánh trong cùng danh mục |
|------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Lương giáo viên mới                                  | \$69,900                  | \$67,238                                                           |
| Lương giáo viên có thâm niên trung bình              | \$110,474                 | \$106,841                                                          |
| Mức lương cao nhất của Giáo viên                     | \$141,638                 | \$136,881                                                          |
| Mức lương trung bình của Hiệu trưởng (Tiểu học)      |                           |                                                                    |
| Mức lương trung bình của Hiệu trưởng (Sơ trung)      |                           | \$167,233                                                          |
| Mức lương trung bình của Hiệu trưởng (Trung học)     | \$181,735                 | \$193,950                                                          |
| Mức lương của Giám Đốc Khu Học Chánh                 | \$329,669                 | \$314,304                                                          |
| Phần trăm ngân sách cho Lương giáo viên              | 30.96%                    | 29.51%                                                             |
| Phần trăm ngân sách dành cho Lương của Ban giám hiệu | 3.45%                     | 4.87%                                                              |

Các khóa học Xếp Lớp Nâng Cao (AP) năm 2024-25

Bảng này hiển thị phần trăm học sinh tham gia các khóa học AP tại trường này.

|                                         |  |
|-----------------------------------------|--|
| Tỷ lệ học sinh tham gia các khóa học AP |  |
|-----------------------------------------|--|

Bảng này hiển thị số lượng khóa học AP được cung cấp tại trường này, nơi có ít nhất một học sinh đăng ký theo học.

| Môn học                                   | Số lượng khóa học AP được cung cấp |
|-------------------------------------------|------------------------------------|
| Khoa học máy tính                         |                                    |
| Tiếng Anh                                 |                                    |
| Mỹ thuật và Nghệ thuật biểu diễn          |                                    |
| Ngoại ngữ                                 |                                    |
| Toán                                      |                                    |
| Khoa Học                                  |                                    |
| Khoa Học Xã Hội                           |                                    |
| Tổng số khóa học AP được cung cấp         |                                    |
| Có ít nhất một học sinh đăng ký khóa học. |                                    |

Phát Triển Chuyên Môn

Để bảo đảm chu trình cải tiến liên tục, hoạt động phát triển chuyên môn tập trung vào các "Lĩnh Vực Trọng Yếu Cần Theo Dõi" trong các khuyến nghị công nhận WASC của trường, vốn được nêu chi tiết hơn nữa trong Kế Hoạch Thống Nhất Nâng Cao Thành Tích Học Sinh (SPSA) của trường. EVHS là một Cộng Đồng Học Tập Chuyên Môn, nơi các đội ngũ giáo viên được hỗ trợ để giải quyết các mục tiêu chính của Kế Hoạch Thống Nhất Nâng Cao Thành Tích Học Sinh (SPSA). PD tập trung vào nhu cầu của giáo viên nhằm hiểu rõ hơn quy trình của PLC và nhu cầu của học sinh nhằm bảo đảm sự phát triển. Hoạt động phát

Phát Triển Chuyên Môn

triển chuyên môn bổ sung sẽ tập trung vào việc xây dựng một trường học chú trọng mối quan hệ và thúc đẩy sự công bằng trong mọi khía cạnh của đời sống học đường.

Mỗi Thứ Tư sẽ là ngày hợp tác với thời gian phát triển chuyên môn dành riêng cho nhân viên. Ngoài ra, ngày trước khi năm học bắt đầu và ngày sau khi năm học kết thúc cũng bao gồm các hoạt động phát triển chuyên môn dành cho giáo viên. Đội ngũ nhân viên cũng được cung cấp hai ngày phát triển chuyên môn bổ sung trong mùa hè.

Ngoài thời gian và hỗ trợ của Cộng Đồng Học Tập Chuyên Môn (PLC), giáo viên và nhân viên sẽ tham gia các chương trình phát triển chuyên môn phù hợp với lĩnh vực cá nhân và kế hoạch của học khu ở nhiều cấp độ. Học khu cũng cung cấp vô vàn cơ hội phát triển chuyên môn để mở rộng kiến thức cho giáo viên, nâng cao kỹ năng quản lý lớp học, đồng thời tăng cường kho tàng chiến lược giảng dạy thực hành tốt nhất của họ.

Bên cạnh đó, nhiều giáo viên còn tham gia các lớp phát triển chuyên môn ở các trường cao đẳng và đại học địa phương, tham dự hội thảo do Văn Phòng Giáo Dục Quận Santa Clara tổ chức. Các buổi hướng dẫn và định hướng dành cho giáo viên mới sẽ hỗ trợ các giảng viên mới. Giáo viên giảng dạy AVID và Xếp Lớp Nâng Cao cũng tham gia khóa đào tạo mùa hè cho các lớp học này.

Bảng này hiển thị số ngày học dành riêng cho phát triển nhân viên và cải tiến liên tục.

| Môn học                                                        | 2023-24 | 2024-25 | 2025-26 |
|----------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| Số ngày học dành cho Phát Triển Nhân Viên và Cải Tiến Liên Tục | 38      | 38      | 38      |